

Day 1

V-ING VÀ TO-V

Bạn hãy thử viết câu "Tôi thích viết lách" bằng tiếng Anh xem sao. I like + write. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, hai động từ thường không thể đứng liền nhau. Vì vậy, ta cần thêm đuôi **-ing** hoặc thêm **to** vào trước động từ **write** để tạo sự phù hợp về dạng thức của từ.

► I like writing. / I like to write.
 Tôi thích viết lách Tôi thích viết lách

Sau động từ **like**, bạn có thể để động từ ở cả hai dạng: V-ing hoặc to-V.

1 Cách sử dụng V-ing và to-V

V-ing và to-V có chức năng như một danh từ nên có thể đóng vai trò chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

Các cụm từ

Việc nói ngoại ngữ	speaking a foreign language to speak a foreign language
Việc tập thể dục	exercising to exercise
Việc hát	singing to sing
Việc chơi đàn piano	playing the piano to play the piano

Sử dụng các cụm từ để viết câu

1. Việc nói ngoại ngữ rất khó.

Speaking a foreign language] is difficult. [đóng vai trò chủ ngữ]
To speak a foreign language]

2. Sở thích của tôi là tập thể dục.

My hobby is exercising.
to exercise.

[đóng vai trò bổ ngữ]

3. Tôi thích hát.

I enjoy singing.

[đóng vai trò tân ngữ]

4. Tôi chơi đàn piano rất giỏi.

I am good at playing the piano.

[đóng vai trò tân ngữ sau giới từ]

 TIP

Trong tiếng Anh, to-V thường không được dùng làm chủ ngữ.

Cả V-ing và to-V đều có thể đóng vai trò chủ ngữ trong câu. Tuy nhiên, trong trường hợp muốn sử dụng to-V làm chủ ngữ, ta thường dùng cấu trúc chủ ngữ giả It. (Muốn biết thêm về chủ ngữ giả, xem Day 5)

It is difficult to speak a foreign language.

 TIP

V-ing và to-V đóng vai trò tân ngữ trực tiếp sau một số động từ nhất định.

Một số động từ nhất định nhận V-ing hoặc to-V làm tân ngữ. Tuy nhiên, có một số động từ nhận cả V-ing và to-V làm tân ngữ.

- V-ing đóng vai trò tân ngữ trực tiếp cho các động từ như:
enjoy, avoid, admit, deny, quit, practice, postpone, give up
- To-V đóng vai trò tân ngữ trực tiếp cho các động từ như:
want, decide, demand, plan, hope, agree, ask, promise, choose, learn
- Cả V-ing và to-V cùng đóng vai trò tân ngữ trực tiếp cho các động từ như:
like, love, hate, continue, prefer, begin, start

 TIP

V-ing có thể đứng sau giới từ và đóng vai trò tân ngữ.

To-V không thể đóng vai trò tân ngữ sau giới từ, thay vào đó, ta sử dụng V-ing. Từ to trong các cụm từ như **object to**, **look forward to**, **be used to**, v.v... là giới từ chứ không phải to trong to-V. Vì vậy, sau các cụm từ này, ta vẫn dùng V-ing.

Tôi phản đối chuyện tôi đó.

I object to going there.

Tôi rất mong được gặp bạn.

I look forward to seeing you.

Cô ấy không quen với việc dậy sớm.

She is not used to getting up early.

2 Cách dùng cấu trúc “danh từ + to-V”

To-V có thể đóng vai trò làm tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

Các cụm từ

bài tập phải làm	homework to do
thời gian mua sắm	time to shop

Sử dụng các cụm từ để viết câu

1. Tôi có bài tập phải làm.
I have **homework to do**.
2. Tôi đã có thời gian mua sắm vào buổi chiều.
I had **time to shop** in the afternoon.

3 Cách dùng to-V với nghĩa “để làm gì”

To-V có thể đóng vai trò làm trạng từ bổ nghĩa cho động từ và mang nghĩa “để làm gì”.

Các cụm từ

để đạt điểm cao	to get a good grade
để sống cùng gia đình	to stay with her family

Sử dụng các cụm từ để viết câu

1. Tôi đã học hành chăm chỉ để đạt điểm cao.
I studied hard **to get a good grade**.
2. Cô ấy đến Busan để sống cùng gia đình.
She went to Busan **to stay with her family**.

TIP

Khi muốn nhấn mạnh mục đích, ta có thể sử dụng cấu trúc “in order to + V” hoặc “so as to + V” thay cho to-V.

Tôi đã học hành chăm chỉ để đạt điểm cao.
I studied hard **in order to get a good grade**.
I studied hard **so as to get a good grade**.

Jump-up Skills

Ôn tập phần ngữ pháp dưới đây và ứng dụng vào bài IELTS Writing.

1. Có sự khác biệt về nghĩa giữa *to-V* và *V-ing*.

To-V hàm ý chỉ "tương lai, kế hoạch", trong khi *V-ing* hàm ý chỉ "hành động đã xảy ra" hoặc "bản thân hành động đó".

Tôi thích khiêu vũ. → I like **to dance**.

(tôi chưa từng khiêu vũ nhưng giờ thì tôi muốn khiêu vũ)

Tôi thích việc khiêu vũ. → I like **dancing**.

(tôi vốn dĩ đã thích khiêu vũ và tôi thích chính hoạt động khiêu vũ này)

2. Thêm "not" vào trước *to-V* và *V-ing* để tạo dạng phủ định.

Không có máy tính thật bất tiện.

Not having a computer is inconvenient.

Tôi đã quyết định không bỏ cuộc.

I decided **not to give up**.

3. Sử dụng cấu trúc "what/ where/ when/ how + *to-V*": sẽ làm gì/ ở đâu/ khi nào/ như thế nào.

Tôi đã quên những gì cần nói.

I forgot **what to say**.

4. Sử dụng cấu trúc "động từ + sb + *to-V*": khiến/yêu cầu ai đó làm gì

Các động từ này gồm **ask, tell, want, allow, help, advise, promise**.

Anh ấy đã yêu cầu tôi rời đi.

He **asked me to leave**.

5. Sử dụng cấu trúc "too + tính từ + *to-V*": quá ... để làm gì (hàm ý là không làm)

Lưu ý: Dù câu mang nghĩa phủ định nhưng ta không sử dụng **not**.

Bánh mì quá khó cắt.

The bread is **too hard to slice**.

6. Sử dụng cấu trúc "tính từ + enough + *to-V*" hoặc "enough + danh từ + *to-V*": đủ ... để làm gì

Anh ấy đủ giàu để mua một ngôi nhà lớn.

He is **rich enough to buy** a big house.

Anh ấy có đủ tiền để mua một ngôi nhà lớn.

He has **enough money to buy** a big house.

DAILY CHECK-UP

 Dịch cụm từ màu xanh sang tiếng Anh.

01 Uống quá nhiều thuốc (medicine) có thể gây hại cho sức khỏe của bạn.
_____ may be harmful to your health.

02 Sở thích duy nhất của anh ấy là sưu tầm tiền xu.
His only hobby is _____.
* sưu tầm = collect

03 Cô gái chợt ngừng khóc.
The girl suddenly _____.

04 Tôi đã quen tìm thông tin trên mạng.
I am used to _____ on the Internet.
* tìm kiếm = search for

05 Tôi quyết định bắt đầu tập thể dục.
I decided _____.
* tập thể dục = work out

06 Bạn có đủ thời gian để giải quyết vấn đề.
You have enough time _____.

07 Chúng tôi đã tìm được một nhóm nghiên cứu để tham gia.
We found a study group _____.
* tham gia = join

08 Họ khuyên tôi nên có mặt đúng giờ.
They advised me _____.
* có mặt đúng giờ = be on time



- 09** Anh ấy lấy ví ra cho chúng tôi xem ảnh gia đình mình.
He took his wallet out _____.
- 10** Trời mưa quá to đến nỗi không thể đi câu cá được.
It rained too much _____.
- 11** Tuần trước, tôi đã không có cơ hội về thăm bố mẹ.
I did not have a chance _____ last week.
- 12** Tôi đồng ý dọn dẹp bếp.
I agreed _____.
* phòng bếp = kitchen
- 13** Cô ấy phủ nhận đã gian lận trong bài kiểm tra.
She denied _____.
* gian lận trong (việc gì) = cheat on
- 14** Tôi phản đối việc thay đổi lịch họp.
I object to _____.
* thay đổi lịch trình = reschedule * cuộc họp = meeting
- 15** Một số người đi du lịch để tìm hiểu về các nền văn hóa khác.
Some people travel _____.

Đáp án p.290

DAILY TEST



Dịch các câu sau sang tiếng Anh, chú ý phần ngắt câu.

- 01** việc xem tivi nhiều / không tốt cho lũ trẻ
* không tốt cho (ai, cái gì) = be bad for
-
- 02** cách tốt nhất / để giải tỏa căng thẳng / chạy
* giải tỏa căng thẳng = relieve stress
-
- 03** trên hết, / thanh thiếu niên tận hưởng / chơi với bạn bè
* trên hết, hơn hết = above all * thanh thiếu niên = teenage
-
- 04** thông qua việc luyện tập, / ai cũng có thể trở nên thành thạo / chơi một loại nhạc cụ
* thông qua thực hành = through practice
* trở nên thành thạo trong (việc gì) = become skilled at
* chơi nhạc cụ = play an instrument
-
- 05** phần lớn mọi người thích / làm việc / ban ngày
* trong ngày, ban ngày = during the day
-
- 06** việc không hút thuốc lá / một trong những cách dễ nhất / tránh ung thư phổi
* (cái) dễ nhất = the easiest * ung thư phổi = lung cancer
* tránh (điều gì) = avoid
-
- 07** người già cần học hỏi / suy nghĩ cởi mở
* suy nghĩ cởi mở = keep an open mind
-
- 08** các lãnh đạo đang tìm những phương pháp / thúc đẩy những người khác
* lãnh đạo = leader * thúc đẩy = motivate
-



09 mọi người xem phim / rời xa / hiện thực

* rời xa khỏi = take a break from * hiện thực = reality

10 việc này giúp / những học sinh bị điểm kém / cải thiện kết quả học tập

* những học sinh bị điểm kém = students with low grades

* kết quả học tập = academic performance

11 kỳ nghỉ hè dài cho phép / học sinh ra nước ngoài học tập

* cho phép A làm gì = allow A to

* ra nước ngoài học tập = study abroad

12 phần lớn trẻ em học / cách bơi / khi còn nhỏ

* khi còn nhỏ = at a young age

13 một số công việc quá khó / xử lý một mình

* công việc = task

* xử lý = handle

14 các bậc phụ huynh giỏi / đưa ra lời khuyên cho con của họ

* giỏi (việc gì) = be good at

* đưa ra lời khuyên = give advice

15 Nhiều công ty đã lên kế hoạch / khiến các sản phẩm của công ty họ / thân thiện với môi trường

* thân thiện với môi trường = environmentally friendly

Đáp án p.290